

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026
Trang/ Page: 1/9

- Tên mẫu : MẪU ĐẦU RA HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC CẤP KCN TTC
Thời gian lấy mẫu: 02/06/2026
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp
- Dạng mẫu: lỏng
- Dụng cụ chứa: bình nhựa
- Số đơn vị/mẫu: 10 L
- Niêm phong: niêm giấy
- Chụp hình mẫu: xem hình kèm theo
- Số lượng mẫu : 01
- Ngày nhận mẫu : 02/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 02/06/2026 - 15/06/2026
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH THÀNH CÔNG
KCN Thành Thành Công, Khu phố An Hội, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

TRƯỞNG PTN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hoàng Linh

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thành Trung

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026
Trang/ Page: 2/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.1	Coliforms	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 ^(c)	-
7.2	Escherichia coli	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	< 1 ^(c)	-
7.3	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	ISO 16266:2006	< 1 ^(c)	-
7.4	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	< 1 ^(c)	-
7.5	Độ màu	Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH	5
7.6	Mùi	-	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ	-
7.7	Độ pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	-
7.8	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	KPH	0,5
7.9	Hàm lượng asen (As)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005
7.10	Hàm lượng clo dư tự do (Cl ₂)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,6	-
7.11	Chỉ số permanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	1,9	-
7.12	Hàm lượng amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	US EPA 350.2 (So màu/ Colorimetric)	KPH	0,1
7.13	Hàm lượng antimon (Sb)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.14	Hàm lượng bari (Ba)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.15	Hàm lượng bor tính chung cho cả borat và axit boric (B)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.16	Hàm lượng cadmi (Cd)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0005
7.17	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.18	Hàm lượng clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	9,7	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026

Trang/ Page: 3/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.19	Hàm lượng crom (Cr)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.20	Hàm lượng đồng (Cu)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.21	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg/L	SMEWW 2340C:2023	8,8	-
7.22	Hàm lượng florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,03
7.23	Hàm lượng kẽm (Zn)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.24	Hàm lượng mangan (Mn)	mg/L	US EPA 200.8	0,04	-
7.25	Hàm lượng natri (Na)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	7,56	-
7.26	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA 200.8	0,06	-
7.27	Hàm lượng niken (Ni)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.28	Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,2	-
7.29	Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	KPH	0,01
7.30	Hàm lượng sắt (Fe)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,01
7.31	Hàm lượng selen (Se)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,003
7.32	Hàm lượng sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	7,7	-
7.33	Hàm lượng sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ -D:2023	KPH	0,02
7.34	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA 200.8	KPH	0,0002
7.35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	42,0	-
7.36	Hàm lượng xyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH	0,005
7.37	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026
Trang/ Page: 4/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.38	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.39	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.40	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.41	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	1,5
7.42	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.43	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.44	Hàm lượng vinyl chloride	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.45	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.46	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.47	Hàm lượng pentachlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA 8321B)	KPH	2
7.48	Hàm lượng styrene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.49	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.50	Hàm lượng xylene	µg/L	US EPA 8260D	-	-
7.50.1	Hàm lượng o-xylene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.50.2	Hàm lượng (m+p) xylene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.51	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.52	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.53	Hàm lượng tổng trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	-	-
7.53.1	1,2,3-trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.53.2	1,2,4-trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.53.3	1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026

Trang/ Page: 5/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.54	Hàm lượng acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024	KPH	0,1
7.55	Hàm lượng epichlorhydrin	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.56	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,13
7.57	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,07
7.58	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,3
7.59	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,7
7.60	Hàm lượng 2,4-D	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.61	Hàm lượng 2,4-DB	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.62	Hàm lượng alachlor	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.63	Hàm lượng aldicarb	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.64	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	-	US EPA 536	-	-
7.64.1	Atrazine	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.64.2	Atrazine-desethyl	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.64.3	Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA 536	KPH	7
7.64.4	Atrazine-desisopropyl	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.65	Hàm lượng carbofuran	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.66	Hàm lượng chlorpyrifos	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,5
7.67	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026
Trang/ Page: 6/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.68	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.69	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA 536	KPH	0,2
7.70	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất	-	US EPA 3510C & US EPA 8270E	-	-
7.70.1	Hàm lượng 4,4'-DDD	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.70.2	Hàm lượng 4,4'-DDE	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.70.3	Hàm lượng 4,4'-DDT	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.71	Hàm lượng dichlorprop (2,4-DP)	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.72	Hàm lượng fenoprop	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.73	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA 536	KPH	0,7
7.74	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.75	Hàm lượng MCPA	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,3
7.76	Hàm lượng mecoprop (MCP)	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.77	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.78	Hàm lượng molinate	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.79	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA 8321B	KPH	3,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3



ISO/IEC 17025:2017

Head Office: 49 Pasteur, Sai Gon ward, HCMC, Vietnam - Tel: (84-28) 3829 4274 - Fax: (84-28) 3829 3012 - Email: info@quatest3.com.vn - Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: 0 No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Tran Bien ward, Dong Nai, Vietnam 0 C5 lot, D1 road, Cat Lai IZ, Cat Lai ward, Ho Chi Minh City 96 3/2 street, Binh Thoi ward, HCMC, Vietnam

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/06/2026

Trang/ Page: 7/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.80	Permethrin	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,1
7.81	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,7
7.82	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA 8321B	KPH	0,3
7.83	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA 3510C & US EPA 8270E	KPH	0,05
7.84	Hàm lượng 2,4,6-trichlorophenol	µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA 8321B)	KPH	13
7.85	Hàm lượng bromat (BrO_3^-)	µg/L	SMEWW 4110D:2023	KPH	4
7.86	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024	KPH	100
7.87	Hàm lượng monochloramine	µg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH	20
7.88	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA 8260D	< 2,0 (LOQ)	0,7
7.89	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,7
7.90	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA 8260D	< 2,0 (LOQ)	0,7
7.91	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA 8260D	KPH	0,7
7.92	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	KPH	0,2
7.93	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	1,3	-
7.94	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1	KPH	0,2
7.95	Hàm lượng acid monochloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	KPH	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.

The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

15/06/2026
Trang/ Page: 8/9

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn phát hiện
7.96	Hàm lượng acid dichloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	13,5	-
7.97	Hàm lượng acid trichloroacetic	µg/L	US EPA 552.3	7,8	-
7.98	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,02
7.99	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH	0,2

Ghi chú:

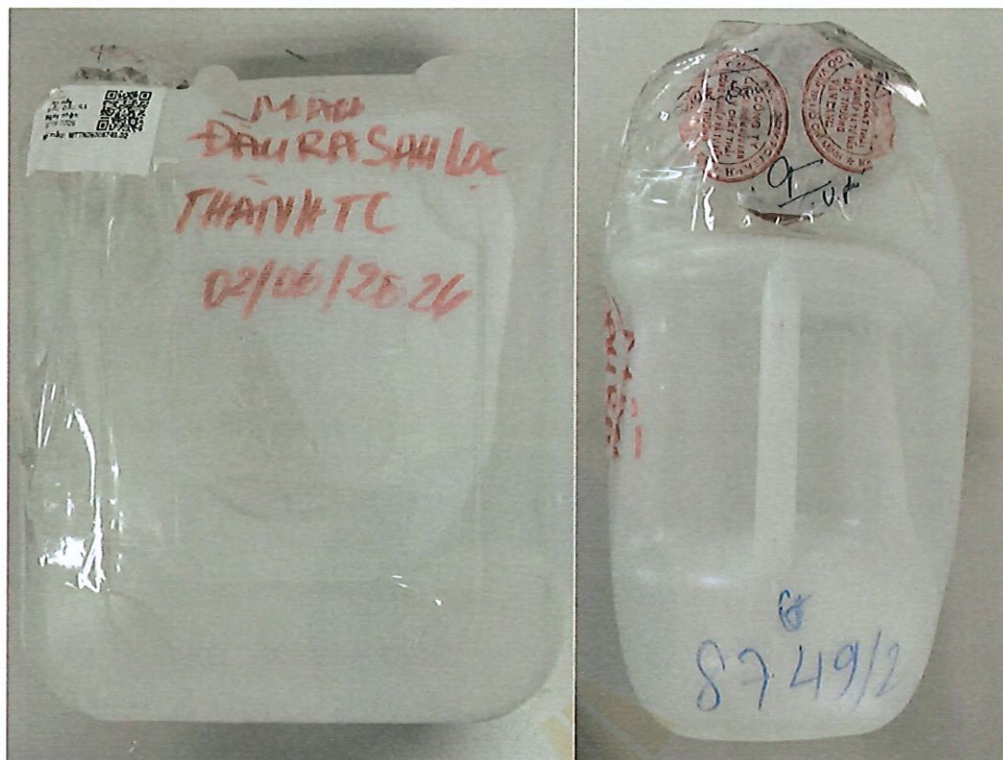
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam
- US EPA: United States Environmental Protection Agency
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- ISO: International Organization for Standardization
- QCVN: Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Việt Nam
- KPH: Không phát hiện
- (**): Theo yêu cầu quy chuẩn, chỉ tiêu phải thí nghiệm tại hiện trường.
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử
- (°): Kết quả được biểu thị “< 1 CFU” được xem là “không phát hiện vi sinh vật mục tiêu” trên thể tích mẫu kiểm tra.
- CFU: Đơn vị hình thành khuẩn lạc

Q326A064001
(MTTN26008749.02)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/06/2026

Trang/ Page: 9/9



QUATEST 3®

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*